

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 156/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18-12-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Chiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hùng Bích

2. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 628/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 368/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1979

Cư trú: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Bùi Tuấn K, sinh năm 1970

Cư trú: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 161, ngày 22/8/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2019 thì bắt đầu xảy ra

mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nguyên nhân do ông K không lo kinh tế gia đình, không chăm sóc vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Bùi Tuấn A, sinh ngày 16/9/2011. Hiện cháu A đang sống cùng ông K. Sau ly hôn, bà D đồng ý giao con chung cho ông K tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng; bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Bùi Tuấn K vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà D. Tại phiên tòa, ông K tiếp tục vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị D khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Bùi Tuấn K. Theo bản sao Sổ hộ khẩu số 010367299 do Công an thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 29/6/2015, chủ hộ ông Bùi Tuấn K được Ủy ban nhân dân phường M chứng thực ngày 02/10/2020 thể hiện ông K cư trú tại khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông K được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà D và ông K tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang ngày 22/8/2012 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết, bà D xác định không còn tình cảm với ông K, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên bà yêu cầu ly hôn. Ông K vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà D về tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung; không cung cấp, giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, ông K tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện ông K không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

[3] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Bùi Tuấn A, sinh ngày 16/9/2011. Xét thấy, thời gian bà D và ông K sống ly thân thì cháu Tuấn A do ông K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu vẫn phát triển tốt về mọi mặt, hơn nữa cháu Tuấn A cũng có nguyện vọng được sống cùng ông K; đồng thời quá trình giải quyết, ông K cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối về việc tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tuấn A. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu khi bà D và ông K ly hôn, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 16/9/2011 cho ông K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, không ghi nhận được ý kiến của ông K là người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đối với yêu cầu cấp dưỡng và bà D cũng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông K phải tạo điều kiện cho bà D được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông K không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử chưa giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị D được ly hôn ông Bùi Tuấn K.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Bùi Tuấn A, sinh ngày 16/9/2011. Hiện cháu A đang sống cùng ông K.

Ông K được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Bùi Tuấn A. Ông K phải tạo điều kiện cho bà D được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

Về cấp dưỡng: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005672, ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

Bà Trần Thị D và ông Bùi Tuấn K được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Hà Thị Chiền